



diàn shì wǎng

电视网

noun · television network

Example Sentences

Zhè ge jié mù zài duō jiā diàn shì wǎng bō chū
这个节目在多家电视网播出。

This program airs on multiple television networks.

Quán guó diàn shì wǎng dōu bào dào le zhè tiáo xīn wén
全国电视网都报道了这条新闻。

The national television network all reported this news.

Trace each character, then write the word on your own.

电	电	电	电	电	电	电	电				
视	视	视	视	视	视	视	视	视	视	视	视
网	网	网	网	网	网	网	网	网			